

# 5

## LƯỢNG TỪ Quantifiers

From a Vietnamese point of view, quantifiers are function words. A number of grammarians consider quantifiers adjectives. However, based on the structural behavior as well as semantic intention, quantifiers – definite or indefinite – normally stand before the nouns they specify. Definite quantifiers are cardinal numbers, indicative quantifiers, unitary quantifiers; and indefinite quantifiers are a number of terms, such as *bao, bao lăm, cả, các, mỗi, mỗi một, những, năm ba, năm bảy, vài*, etc.

Quantifiers can either stand directly before nouns (limited) or before classifiers (unlimited).

Upon finishing this chapter, learners will be able to recognize:

definite quantifiers

names of numbers 1-14

names of numbers 15-99

indicative quantifiers

unitary quantifiers

names of other numbers

indefinite quantifiers:

*bao, bao lăm, cả, ít, mấy, mọi*

*mỗi, mỗi một, năm ba, nhiều,*

*những, vài*

## I. Lượng Từ Xác Định – Definite Quantifiers

Definite quantifiers are terms that affirm an exact number of existences being introduced or mentioned.

### A. Số Đếm – Cardinal Numbers

#### 1. Từ 0 đến 14 – From Zero to Fourteen

Why do we start with 0 to 14? It is because there is no significant change in the pattern of pronouncing names of the numbers. These numbers precede directly before the noun or classifier for an exact number.

0–không    1–một    2–hai    3–ba    4–bốn    5–năm  
6–sáu    7–bảy    8–tám    9–chín    10–mười  
11–mười một    12–mười hai    13–mười ba    14–mười bốn

*một người đàn ông* ‘a man’ *ba cái xe* ‘three cars’ *mười đóa hồng* ‘10 roses’ *mười hai quyển sách* ‘12 books’ *mười bốn con gà* ‘14 chickens’

These are arranged in sequence of 0 to 10, then 10 will combine with others from 1 to 4 making 11, 12, 13, 14.

#### 2. Từ 15 đến 99 – From Fifteen to Ninety-nine



Numbers from 15 to 99 have three significant sound changes: *năm* > *lăm* {S} or *nhăm* or *dăm* {N}, *một* ‘one’ > *mốt* and *mười* ‘ten’ > *mươi*.

15–mười **lăm**    16–mười sáu    17–mười bảy    18–mười tám  
19–mười chín    20–hai **mươi**    21–hai mươi **mốt**    22–hai mươi  
hai    23–hai mươi ba    24–hai mươi bốn  
25–hai mươi **lăm**    26–hai mươi sáu    27–hai mươi bảy    28–hai mươi tám  
29–hai mươi chín    30–ba mươi    31–ba mươi **mốt**    32–ba mươi hai

The pattern is consistent to 99.

91–chín mươi **mốt**    95–chín mươi **lăm**    99–chín mươi **chín**

*Hai mươi một ngôi nhà mới xây.* ‘21 homes were just built.’

*Ba mươi nhân viên được tặng quà.* ‘30 employees were given gifts.’

#### 3. Các Từ Chỉ Số Khác – Other Quantifiers

✱ **Tư** ‘four’ speakers in the North switch all *bốn* ‘4’ to *tư* beginning at 24–*hai mươi tư* 34–*ba mươi tư* ... 94–*chín mươi tư*, ...

They are even “lazy” enough to say: 24–*hai tư*, 34–*ba tư*, ... 94–*chín tư*.

✱ **Nhăm** ‘five’ is a variant of *lăm* for any 5 added to the tens digit:

15–mười **lăm/nhăm** 25–hai mươi **lăm/nhăm** ... 95–chín mươi **lăm/nhăm**

✧ **Lẻ** ‘oh, zero’ is used for the zero ‘0’ at the tens digit:

**1<sup>d</sup>05**–*một đồng*<sup>11</sup> *lẻ năm xu* (1,05<sup>d</sup> = \$1.05) **103**–*một trăm lẻ ba*

✧ **Hăm** ‘twenties’ is a blending of 20 + = *hai mươi* + = *hăm* +: *hai mươi một* > *hăm một*, *hai mươi hai* > *hăm hai*, ..., *hai mươi chín* > *hăm chín*

✧ **Băm** ‘thirties’ is a blending of *ba mươi* + = *băm* +: *ba mươi một* > *băm một*, *ba mươi hai* > *băm hai*, ..., *ba mươi chín* > *băm chín*

✧ **Năm** ‘five’ this is a gemination of *năm mươi* + = *năm*: *năm mươi một* > *năm một*, *năm mươi hai* > *năm hai*, ..., *năm mươi chín* > *năm chín*.

✧ **Chục** ‘ten’ a variant for *mười* when the numbers are multiples of ten: *một chục*, *hai chục*, *ba chục*, ..., *chín chục* for 10, 20, 30, ... 90 respectively.

Exception ***mười mười***. This expression denotes a meaning of ‘clear, obvious/ly’: *Sự việc đã rõ mười mười*. ‘Everything is obvious as daylight.’

✧ **Trăm** ‘hundred’ the zero in the tens digit in 101–109 is no longer *không* but becomes *lẻ* (S,C) or *linh* {N}. *Linh* is a Cantonese-original.

**100**–*một trăm*      **200**–*hai trăm*      **900**–*chín trăm*

**101**–*một trăm lẻ một*      **102**–*một trăm lẻ hai* **105**–

*một trăm lẻ năm*

**110**–*một trăm mười*    **120**–*một trăm hai mươi*

**155**–*một trăm năm mươi lăm*

✧ **Một** ‘one, ten, hundred, ...’ As previously mentioned, depending on the combination of numbers: one, ten, hundred, ... can become *một*. This term applies to any digit provided that the lesser digit begins with x10, x100, x1000, x10000 for figures denoting money. This does not apply to dates of historical events.

*Năm 1100* ...: *năm một ngàn một trăm* ..., **not** *năm một ngàn một* ‘In 1100 – (the year of) one thousand one hundred ...’

**21**–*hai mươi một*    **51**–*năm mươi một*    **91**–*chín mươi một*

**110**–*một trăm một*    **210**–*hai trăm một*    **910**–*chín trăm một*

✧ **Ngàn/nghìn** ‘thousand’; *ngàn* is widely used in the Central and the South whereas *nghìn* is used in the North.

**1000**–*một ngàn/nghìn*    **2000**–*hai ngàn/nghìn*    **900**–*chín ngàn/ nghìn*

**1001**–*một ngàn lẻ một*    **1002**–*một ngàn lẻ hai* or

<sup>11</sup> In Vietnam, the decimal opoint is marked with a comma, in the U.S. with a period.

**1001**—*một ngàn không trăm lẻ một* **1002**—*một ngàn không trăm lẻ hai*

**1100**—*một ngàn/ngàn một trăm* or *một ngàn/ngàn một*

**2100**—*hai ngàn một trăm* or *hai ngàn một*

*Năm 2008 có nhiều chuyện không vui.* ‘The year 2008 saw many unhappy events.’

✱ **Mười ngàn, vạn** ‘ten thousand’ *mười ngàn* is used in the South, the Central and some parts of the North. A few speakers used *vạn* – an S-o {Sino-original}. *Muôn* is indigenous to the Vietnamese for *vạn*, an {S-o}.

**10001**—*mười ngàn không trăm lẻ một*

**10002**—*mười ngàn không trăm lẻ hai*

**10010**—*mười ngàn không trăm mười*

**10090**—*mười ngàn không trăm chín mươi*

**10100**—*mười ngàn một trăm*

**11000**—*mười một ngàn* or *một vạn một*

✱ **Trăm ngàn, ức** ‘one hundred thousand’ The latter, *ức*, was used more frequently in the old days, being an S-o.

**100000**—*một trăm ngàn* or *một ức* **100001**—*một trăm ngàn lẻ một*

**100010**—*một trăm ngàn lẻ mười* or *một trăm ngàn không trăm mười*

**101001**—*một trăm lẻ một ngàn không trăm lẻ một*

**101010**—*một trăm lẻ một ngàn không trăm mười*

✱ **Triệu** ‘million’, a large number with 1+000 000. Just add up and say the figures:

**1100000**—*một triệu một trăm ngàn* or *một triệu một*.

**1000001**—*một triệu lẻ một*

✱ **Tỷ** ‘billion’, a larger number with 1 +000 000 000. Just add up and say the figures:

**11000000000**—*một tỷ một* **201000000000**—*hai mươi tỷ một*

✱ **Rưỡi** ‘half’ a term for a half of anything, from one and a half to millions and a half or more:

**1,50\$**—*một đồng rưỡi* **1:30**—*một giờ rưỡi* (In VN: **1h30**<sup>12</sup>) **150**—*một trăm rưỡi* **1500**—*một ngàn rưỡi* **15500**—*mười lăm ngàn rưỡi* ... .

However, these 50’s do not qualify for *rưỡi*: **1050**—*một ngàn không trăm năm mươi/chục*, but **1550**<sup>d</sup>—*một ngàn rưỡi năm chục đồng*

---

<sup>12</sup> *h* stands for *heure*, a French word. Before 1975, in the South it was *gi* for *giờ* ‘hour’ for o’clock and *giờ* number of hours: *1gi30 trưa* ‘1:30 noon’ *ba giờ* ‘three hours’.

In turn, *chục, trăm, ngàn, vạn, ức, triệu, tỷ* can function as quantifying nouns and can be combined with classifiers to denote indefinite quantity: *cả* ‘over, all’ *hàng chục* ‘tens of’ *hàng trăm* ‘hundreds of’ *hàng ngàn* ‘thousands of ...’ *hàng chục ngàn/hàng vạn* ‘tens of thousands of ...’.

✿ *Cả* ‘all, eldest, whole’ depending on the context. See more of *cả* under *Lượng từ không xác định* ‘Indefinite quantifiers’.

*cả thế giới đang lắng nghe* ‘the whole world is listening’

*cả triệu người nghèo trên thế giới* ‘over millions of poor people in the world’

*Hàng chục ngàn người xuống đường biểu tình.* ‘Tens of thousands of people swarmed in the streets to demonstrate their will.’

#### 4. Từ Về Các Phép Tính – Terms for Basic Mathematical Problems

Terms for math solving are: *cộng/cộng* ‘add’ *trừ* ‘subtract’ *nhân* ‘multiply’ *chia* ‘divide’; *cộng* or *nhân* is used with *với*: *cộng với*, *nhân với* ‘add to, multiply by’, and *trừ* or *chia* with *cho*: *trừ cho*, *chia cho* ‘subtract by, divide by’. The equal sign (=) is *bằng*. *Nhân* can also be used with *cho*: *nhân cho*.

*Năm cộng/cộng với bảy bằng mười hai.* ‘ $5 + 7 = 12$ ’

*Ba nhân với năm bằng mười lăm.* ‘ $3 \times 5 = 15$ ’

*Mười hai trừ cho năm bằng bảy.* ‘ $12 - 5 = 7$ ’

*Ba mươi sáu chia cho ba bằng mười hai.* ‘ $36 \div 3 = 12$ ’

#### B. Lượng Từ Chỉ Định – Indicative Quantifier

Indicative quantifiers are terms for certain invariable quantity. Common indicative terms are *chục, mọi, mỗi, một, tá*.

✿ *Chục* ‘sum’ a flexible unit especially for selling fruit in the South. Each location has its own convention for *chục*, which varies from 12 to 16, or sometimes 18 single items.

*Ở Vĩnh Long một chục cam có 12 trái.* ‘In Vĩnh Long, oranges are sold by a sum of 12 each.’ (Oranges are sold by the bags of 12.)

*Tôi mua được 2 chục cam 32 trái.* ‘I bought two sums of 32 oranges.’

✿ *Mọi* ‘every’ one of a series or group being introduced:

*Mọi người đều cho rằng đám Cổ Sạng sắp chết.* ‘Everyone says that the gang of Cổ Sạng is going to die soon.’

*Mọi ngày trên đường đi làm nó thường ghé lại đây.* ‘Every day he goes to work, he often drops by here.’

✿ *Mỗi* ‘each, every’ every one of two or more said existences in the context:

*Mỗi lớp có 25 học sinh.* ‘Each class has 25 students.’

*Mỗi tuần làm việc 40 giờ.* ‘Every week (we) work 40 hours.’

✿ **Mỗi một** ‘only one, every one of’: quantifier to emphasize a single item:

*Có mỗi một việc đó mà không chịu làm.* ‘Only one job to be done (he) still does not want to do it.’ (Despite only one job, he doesn’t want to do it.)

*Mỗi một ngày anh phải làm rất nhiều việc.* ‘Every one of the days he has to do a lot of work.’

*Mỗi một người vào đây đều phải có vé.* ‘Every one of the people coming in here must have a ticket.’

✿ **Tá** ‘dozen’ a quantifier for a sum of 12. In some places, it is used interchangeably with *chục*.

*Một tá trứng là 12 cái.* ‘A dozen eggs is 12.’

*Viết chì bán từng tá.* ‘Pencils are sold by the dozen.’

### C. Lượng Từ Đơn Vị – Unitary Quantifiers

The Vietnamese unitary system is comprised of two components: traditional and westernized.

#### 1. Đơn Vị Cổ Truyền – Traditional Unitary Quantifiers

✿ **Đơn vị thuần Việt** ‘Vietnamese system’; at the present time, very few unitary quantifiers are in use: *thước, hạp, thăng, đấu, thùng*. The first two units are obsolete, ceding to grams and kilograms.

◆ *Thước* is the smallest unit for volume measurement. It is a container that can hold 1,200 grains of rice.

◆ *Hạp* = 10 *thước*, which can hold 12,000 grains of rice.

◆ *Thăng* = 10 *hạp*, which can hold 120,000 grains of rice.

◆ *Đấu* = 10 *thăng*, which can hold 1,200,000 grains of rice, approximately equivalent to two big bowls or 2 lbs of rice.

◆ *Thùng* is a bamboo basket whose capacity is approximately 45 lbs.

*Ăn thùng trả đấu.* ‘Repaying one bowl for a bag received.’ (a Vietnamese proverb condemning those who are not doing the right thing in the light of give-and-take policy.)

✿ **Đơn vị của Tàu** ‘Chinese unitary quantifiers’ *phân, chỉ, lượng/lạng, cân yến, tạ*. These units are still popular for gold retail sales and herbal medicine.

◆ *li* ‘tiny bit =  $\frac{1}{10}$  of *phân*’ = 0,037grams.

*Sai một li đi một dặm.* ‘A minor error may lead to serious consequences.’ (Vietnamese proverb)

◆ *phân* ‘bit =  $\frac{1}{100}$  of *liang*’ based on *liang* =  $1\frac{1}{3}$  oz = 0,0378 grams, used to measure gold.

*Bà ấy dành dụm từng phân vàng để nuôi con.* ‘She has saved every single bit of gold to raise her children.’

◆ *chỉ* ‘qian =  $\frac{1}{10}$  of a liang’ = 3.7grams. Modern qian equals 5 grams.

*Cái nhẫn này là ba chỉ vàng.* ‘This ring is of three qians of gold.’

*ba chỉ nhẫn nhục* ‘three qians of dry longan pulp’

◆ *lượng/lạng* ‘liang, tael’ = 37grams’

*Mỗi người phải nạp ít nhất ba lượng rưỡi mới được lên tàu.* ‘Each passenger had to pay three liangs and a half to board the boat.’

◆ *cân* ‘catty = 16 liang =  $1\frac{1}{2}$  lbs = 680 grams’ Presently there are two types of *cân*: *cân ta* ‘indigenous catty’ vs *cân tây* ‘western catty’

*Kẻ tám lạng người nửa cân.* ‘Six of one to half a dozen of the other.’  
(Vietnamese proverb; this one goes by the indigenous catty.)

◆ *yến* ‘jian’ 10 catties = 6.8kgs

*Một yến lúa thì được 3,4 kí gạo.* ‘10 catties make 3.4 kgs of polished rice.’

◆ *tạ* = 100 catties = 68kgs; like *cân*, *tạ* also has two: *tạ ta* ‘indigenous quintal vs *tạ tây* ‘western quintal = 100 kgs’

*Một tạ ta gạo thì đủ cho một gia đình năm người ăn trong nửa tháng.* ‘An indigenous quintal of rice is enough for a family of five to survive for half month.’

✳ **Đơn vị đo đạc** ‘linear and surface measurement’

These terms are specially for rice paddies, called *điền* ‘cultivated land’ and *thổ* ‘residential land’. They are *tấc*, *thước mộc*, *tầm*, *công*, *sào*, *sào ta*, *sào tây*, *mẫu ta*, *mẫu tây* ...

◆ *tấc* ‘deci-ruler, decimeter’ i.e. *tấc ta* ‘ $\frac{1}{10}$  of *thước mộc*’ vs *tấc tây* ‘ $\frac{1}{10}$  of a meter’:

*Mòn hơi ba tấc phải không muôn điều.* ‘His breath stopping, one lies under three deci-rulers of dirt, leaving behind him everything.’ (A dead person leaves behind everything.)

◆ *thước mộc* ‘indigenous ruler’; this ruler is about 42 cm long or from the elbow to the tip of the middle finger of an arm.

◆ *tầm* ‘indigenous meter’ a *tầm* has five *thước mộc*:  $42\text{cm} \times 5 = 2.1$  meters

◆ *công* ‘labor’ the energy one spend to prepare a lot of land, usually as big as a square root of 4 *tầm*:  $2.1\text{m} \times 4 = 8.4\text{m}^2 \times 8.4\text{m}^2 = 64.56\text{m}^2$  for a full day. The lot of land having this measurement is called a *công đất*.

◆ *sào* ‘square lot’ of land having 15 *thước mộc* on each side. There are *sào ta* =  $39,69\text{m}^2$ , and *sào tây* = ‘ $100\text{m}^2$ ’

◆ *mẫu ta* has 10 *sào ta* =  $396,9\text{m}^2$

## 2. Đơn Vị Hiện Đại – Modern Unitary Quantifiers:

Modern unitary quantifiers are easy to identify. These are the most

commonly used for measurement in daily life. Names and volumes are identical to the English or French ones.

They are *li* ‘millimeter’, *tấc* ‘decimeter’, *mét* ‘meter or metre’, *ki-lô mét* ‘kilometer’; *thốn* ‘inch’ *xích* ‘foot’ *mã* ‘yard’ *dặm* ‘mile’ ... for linear measurement.

For weight and volume: *miligam* ‘mg’ *centigam* ‘cg’ *ki-lô gam* ‘kg’ *tạ* ‘quintal’ *tấn* ‘metric ton’ ...; *phân khối* ‘cubic centimeter’, *mét khối* or *thước khối* ‘cubic meter’...

## II. Lượng Từ Không Xác Định – Indefinite Quantifiers

There are two types of indefinite quantifiers: quantifiers for approximation and quantifiers for wholeness.

### A. Lượng Từ Chỉ Sự Phỏng Định – Quantifiers for Approximation

✿ **Bao** ‘many, much’; this quantifier has nothing to do with Wh-question words how much or how many, but it is closely related. *Là* ‘is’ is the main verb in this pattern:

*Bao người mơ ước được như anh.* ‘Many people have dreamed of being like you.’

*Cái xe cũ đó bao tiền lắm.* ‘That old car doesn’t cost much.’

✿ **Bao lắm** ‘not much, not many’ *Bao* can be replaced with *bao lắm* when used with other nouns for negation:

*Buổi họp chẳng có bao lắm người.* ‘Not many people attended the meeting.’

*Bao lắm kẻ đốai hoài đến nó.* ‘Not many souls are concerned about him.’

✿ **Cả** ‘all’ a quantifier used in referring to quantity or duration.

*Cả hội trường im lặng.* ‘The whole hall was silent.’

*Mẹ tôi cả đời cực khổ vì con.* ‘All my mom’s life was afflicted with toil because of her children.’

*Cả ngày hôm nay anh làm gì?* ‘What did you do all day today?’

✿ **Các** ‘s’ a direct plural quantifier used when directly addressing the audience or any relationship to the speaker:

*Chào các bạn.* ‘Hi friends.’ *Mời các ông vào.* ‘Please come in (gentlemen).’

*Các anh tôi đều là quân nhân.* ‘All of my brothers are military personnel.’

✿ **Ít** ‘few, little’ a quantifier for small quantity whether it is count or non-count:

*Ít người thích nghiên cứu tiếng Việt.* ‘Few people are interested in studying Vietnamese.’

Nó còn **ít tiền** nên không dám vào tiệm ăn. ‘He had little money so he dared not eat in a restaurant.’

✽ **Mấy** ‘several’ for an unidentified amount, more than some but less than many, or a soft term for “all” if the sentence ends with **hết**:

Tôi đang tìm **mấy con vít** để bắt cái bản lề. ‘I am looking for a few screws to mount the hinges.’

**Mấy người con ông ấy** đều tốt nghiệp đại học **hết/cả**. ‘All of his children are college graduates.’

✽ **Mớ** ‘a handful of, some, hundreds of thousands’ Depending on its combination, the quantifier **mớ** has a number of meanings for amount of things.

For a specific single item, **mớ** denotes a small amount: ‘a handful of’:

Mới mua **mớ rau muống** về nấu canh. ‘(I) just bought a handful of water morning glory for

For a variety of species, **mớ** denotes a larger amount: ‘a lot of’:

Tuần trước tôi mua **một mớ rau** ăn chưa **hết**. ‘Last week I bought a lot of vegetables and we haven’t eaten them all yet.’

For money, **mớ** denotes a large amount: hundreds of thousands:

Lặng lặng mà nghe nó **chúc giàu**. ‘Let’s listen to what they wish each other.’

Trăm nghìn **vạn mớ** để vào đâu. ‘Hundreds, thousands, tens of thousand, and hundreds of thousands – where are they gonna put it!’

(Note: A sarcastic verse to mock at people’s wishes during the Tết celebration by Trần Tế Xương (1871–1907), a famous poet, who was academically successful, an Edgar Allen Poe of Vietnam in terms of poverty. The two lines means: *Hear what they wish one another to be all rich? If they were, they weren’t going have anywhere to put all the money.* Trần Tế Xương – Năm Mới Chúc Nhau ‘Wishing for the Lunar New Year’)

✽ **Năm ba** ‘some, a handful’ Though **năm** and **ba** are two cardinal numbers, this cluster denotes an indefinite quantity. Sometimes **năm bảy**; all denoting a small quantity:

Lớp học có **năm ba người**. ‘The class has only a handful of students.’

Mỗi lần họp chỉ có **năm bảy người** đến. ‘Every time there is a meeting, only a handful of attendees come.’

✽ **Nhiều** ‘many, much’ a quantifier for plural countable and noncountable:

Hôm nay **nhiều người** xin nghỉ làm. ‘Many people asked for the day off today.’

Chúng ta còn **nhiều cà-phê** mà. ‘We still have a lot of coffee though.’

✽ **Những** ‘s’ an indirect plural quantifier used when mentioning people or things not in sight. In general **những** refers to a third party.

**Những sinh viên vắng mặt** hôm nay sẽ bị phạt. ‘Those students who are absent today will be punished.’

*Hỏi những người ngoài đường xem!* ‘Ask those people in the streets!’

*Nhờ anh nói những người đứng ngoài cửa đừng làm ồn.* ‘Would you tell those outside not to make a lot of noise.’

◆ **Những** can be used like *các* if it is accompanied by *này, kia, đây* or *đó*:

*Những sinh viên này sẽ học ở phòng số 210.* ‘These students will be studying in Room 210.’

*Những cái bàn cũ đó cần thay mới.* ‘Those old tables need replacing.’

◆ **Những** is used in phrases denoting ‘a large amount’, usually with *là* {N}, *với* {S} accompanying the nouns:

*Xà-lách gì mà toàn những rau với rau chứ không có chút thịt.* ‘What a salad – all veggie without a bit of beef!’

*Người nó ốm/gầy quá, chỉ những xương là xương.* ‘He is so skinny – only skin and bones.’

✱ **Những các cái** ‘the things mentioned’; sometimes people will say a cluster of quantifier and classifier for an emphatic idea, commonly used in the North:

*Những các cái tôi đã nói cần phải làm ngay.* ‘Those which I have told you need to be done right away.’

✱ **Vài** ‘some, a few’ a certain unspecified number, amount or degree:

*Vài con chim non riu rít kêu trên cành.* ‘Some young birds are chirping in the tree.’

*Tôi cần vài quyển từ điển tiếng Việt.* ‘I need some Vietnamese dictionaries.’

✱ **Vài ba** ‘some three’ meaning ‘some, a couple of ...’; this can be used negatively or positively depending on the context.

*Ông ấy mới làm giám đốc hai năm mà đã mua vài ba cái nhà rồi.*

‘He became a director (of a company) just only two years ago, and now he has bought a couple of houses.’ (positively)

*Chỉ vài ba người tham dự buổi họp hôm qua.* ‘Just a couple of people came to the meeting yesterday.’ (Only a few people came to the meeting.)

## B. Lượng Từ Chỉ Toàn Phần – Quantifiers for Wholeness

✱ **Bao** ‘many, much’; this quantifier has nothing to do with Wh-question words how much or how many, but it is closely related. *Là* ‘is’ is the main verb in this pattern:

*Bao người mơ ước được như anh.* ‘Many people have dreamed of being like you.’

*Cái xe cũ đó bao tiền lắm.* ‘That old car doesn’t cost much.’

✱ **Bao lắm** ‘not much, not many’ *Bao* can be replaced with *bao lắm* when

used with other nouns for negation:

*Buổi họp chẳng có bao lắm người.* ‘Not many people attended the meeting.’

*Bao lắm kẻ đốai hoài đến nó.* ‘Not many souls are concerned about him.’

✽ **Cả** ‘all’ a quantifier used in referring to quantity or duration.

*Cả hội trường im lặng.* ‘The whole hall was silent.’

*Mẹ tôi cả đời cực khổ vì con.* ‘All my mom’s life was afflicted with toil because of her children.’

*Cả ngày hôm nay anh làm gì?* ‘What did you do all day today?’

✽ **Các** ‘s’ a direct plural quantifier used when directly addressing the audience or any relationship to the speaker:

*Chào các bạn.* ‘Hi friends.’ *Mời các ông vào.* ‘Please come in (gentlemen).’

*Các anh tôi đều là quân nhân.* ‘All of my brothers are military personnel.’

✽ **Ít** ‘few, little’ a quantifier for small quantity whether it is count or non-count:

*Ít người thích nghiên cứu tiếng Việt.* ‘Few people are interested in studying Vietnamese.’

*Nó còn ít tiền nên không dám vào tiệm ăn.* ‘He had little money so he dared not eat in a restaurant.’

✽ **Mấy** ‘several’ for an unidentified amount, more than some but less than many, or a soft term for “all” if the sentence ends with *hết*:

*Tôi đang tìm mấy con vít để bắt cái bản lề.* ‘I am looking for a few screws to mount the hinges.’

*Mấy người con ông ấy đều tốt nghiệp đại học hết/cả.* ‘All of his children are college graduates.’

✽ **Năm ba** ‘some, a handful’ Though *năm* and *ba* are two cardinal numbers, this cluster denotes an indefinite quantity. Sometimes *năm bảy*; all denoting a small quantity:

*Lớp học có năm ba người.* ‘The class has only a handful of students.’

*Mỗi lần họp chỉ có năm bảy người đến.* ‘Every time there is a meeting, only a handful of attendees come.’

✽ **Nhiều** ‘many, much’ a quantifier for plural countable and noncountable:

*Hôm nay nhiều người xin nghỉ làm.* ‘Many people asked for the day off today.’

*Chúng ta còn nhiều cà-phê mà.* ‘We still have a lot of coffee though.’

✽ **Những** ‘s’ an indirect plural quantifier used when mentioning people or things not in sight. In general *những* refers to a third party.

*Những sinh viên vắng mặt hôm nay sẽ bị phạt.* Those students who are

absent today will be punished.’

*Hỏi những người ngoài đường xem!* ‘Ask those people in the streets!’

*Nhờ anh nói những người đứng ngoài cửa đừng làm ồn.* ‘Would you tell those outside not to make a lot of noise.’

◆ **Những** can be used like *các* if it is accompanied by *này*, *kia*, *đây* or *đó*:

*Những sinh viên này sẽ học ở phòng số 210.* ‘These students will be studying in Room 210.’

*Những cái bàn cũ đó cần thay mới.* ‘Those old tables need replacing.’

◆ **Những** is used in phrases denoting ‘a large amount’, usually with *là* {N}, *với* {S} accompanying the nouns:

*Xà-lách gì mà toàn những rau với rau chứ không có chút thịt.* ‘What a salad – all veggie without a bit of beef!’

*Người nó ốm/gầy quá, chỉ những xương là xương.* ‘He is so skinny – only skin and bones.’

✱ **Những các cái** ‘the things mentioned’; sometimes people will say a cluster of quantifier and classifier for an emphatic idea, commonly used in the North:

*Những các cái tôi đã nói cần phải làm ngay.* ‘Those which I have told you need to be done right away.’

✱ **Vài** ‘some, a few’ a certain unspecified number, amount or degree:

*Vài con chim non ríu rít kêu trên cành.* ‘Some young birds are chirping in the tree.’

*Tôi cần vài quyển tự điển tiếng Việt.* ‘I need some Vietnamese dictionaries.’

✱ **Vài ba** ‘some three’ meaning ‘some, a couple of ...’; this can be used negatively or positively depending on the context.

*Ông ấy mới làm giám đốc hai năm mà đã mua vài ba cái nhà rồi.*

‘He became a director (of a company) just only two years ago, and now he has bought a couple of houses.’ (positively)

*Chỉ vài ba người tham dự buổi họp hôm qua.* ‘Just a couple of people came to the meeting yesterday.’ (Only a few people came to the meeting.)

## Tóm Tắt – Summary

Quantifiers in Vietnamese consist of two categories: definite and indefinite. Definite quantifiers are all numbers from 0 to  $n$ . Pay attention to terms related to numbers:

- *Lượng từ xác định*: 21, 31, 41, ... 91, and 15, 25, 35, ... 95.
- Other terms for numbers 100 to millions, trillions: *trăm, ngàn, vạn, ức, triệu, tỷ*
- *Lượng từ không xác định*: *bao, bao lăm, cả, ít, mấy, mọi, mỗi, mỗi một, năm ba, năm bảy, nhiều, những, vài*.



### Vietnamese folk poetry

Please fill in the blanks with given words below to complete the lines:

*Trong \_\_\_\_\_ gì đẹp bằng \_\_\_\_\_,  
Lá xanh \_\_\_\_\_ trắng lại chen \_\_\_\_\_ vàng.  
Nhụy \_\_\_\_\_ bông \_\_\_\_\_ lá \_\_\_\_\_,  
Gần bùn mà chẳng \_\_\_\_\_ tanh mùi \_\_\_\_\_.*

‘In a swamp, no flowers surpass the lotus,  
Its green leaves surround white petals that embrace yellow pollens:  
Green leaves, yellow pollens and white petals;  
The lotus flower, emerging from the mud, never stained with dirt.’

bông bùn đầm hôi nhụy sen trắng vàng xanh

